

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TỐT NGHIỆP

MÔN: LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

VẤN ĐỀ 1:

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

1. Khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của Luật tố tụng dân sự

1.1. Một số khái niệm trong Luật Tố tụng dân sự

1.1.1. Khái niệm vụ việc dân sự

Khái niệm vụ án dân sự:

- Là những tranh chấp phát sinh từ các quan hệ pháp luật dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (gọi chung là tranh chấp dân sự) do cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu Tòa án giải quyết và đã được Tòa án thụ lý.

- Tranh chấp là tình trạng xung đột về lợi ích pháp lý giữa ít nhất từ hai chủ thể trở lên.

- Vụ án dân sự là đối tượng của thủ tục giải quyết vụ án dân sự.

Khái niệm việc dân sự:

- Việc dân sự là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân không có tranh chấp, nhưng có yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; yêu cầu công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (Điều 361 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

- Không có xung đột về lợi ích pháp lý nhưng yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý.

- Việc dân sự là đối tượng của thủ tục giải quyết việc dân sự.

1.1.2. Trình tự tố tụng dân sự

Trình tự giải quyết vụ án dân sự

- Thủ tục sơ thẩm (thông thường hoặc rút gọn)

- Thủ tục phúc thẩm (thông thường hoặc rút gọn)

- Thủ tục xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật: Thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm và thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Trình tự giải quyết việc dân sự

-Trình tự sơ thẩm

-Trình tự phúc thẩm

1.1.3. Khái niệm Luật Tố tụng dân sự

Khái niệm

Là ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa các chủ thể trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự.

Đối tượng điều chỉnh

-Đối tượng điều chỉnh của Luật Tố tụng dân sự là các quan hệ xã hội phát sinh giữa các chủ thể tố tụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự.

-Bao gồm các nhóm quan hệ như: quan hệ giữa Tòa án và các đương sự, giữa Tòa án với các chủ thể hỗ trợ tư pháp, giữa cơ quan thi hành án với đương sự,...

Phương pháp điều chỉnh

-Phương pháp điều chỉnh của Luật Tố tụng dân sự là cách thức mà các quy phạm pháp luật tố tụng dân sự tác động vào các quan hệ xã hội.

-Gồm có phương pháp định đoạt và phương pháp mệnh lệnh.

1.2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng dân sự

1.2.1. Khái niệm

Khái niệm: Nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng dân sự là những tư tưởng chủ đạo định hướng cho toàn bộ các hoạt động tố tụng dân sự.

Ý nghĩa: Là nền tảng định hướng cho việc áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ việc dân sự.

1.2.2. Nội dung các nguyên tắc

Các nguyên tắc cơ bản của Luật tố tụng dân sự Việt Nam được quy định từ Điều 3 đến Điều 25 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên tắc tuân thủ pháp luật trong tố tụng dân sự

-Cơ sở pháp lý: Điều 3 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

-Nội dung: Mọi hoạt động tố tụng dân sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

-Ý nghĩa: Bảo đảm tính công minh của pháp luật, tránh mọi sự vi phạm, những nhiễu, lạm quyền hay những biểu hiện tiêu cực khác. Đồng thời cũng yêu cầu các chủ thể tham gia tố tụng phải nghiêm chỉnh chấp hành những phán quyết của Tòa án.

Nguyên tắc bình đẳng quyền và nghĩa vụ

-Cơ sở pháp lý: Điều 8 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

-Nội dung: Trong tố tụng dân sự, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, địa vị xã hội. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng trước Tòa án.

-Ý nghĩa: Đảm bảo cơ hội như nhau cho mọi chủ thể khi tham gia tố tụng dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Nguyên tắc Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử vụ án dân sự

-Cơ sở pháp lý: Điều 11 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

-Nội dung: Việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự có Hội thẩm nhân dân tham gia theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn. Khi biểu quyết về quyết định giải quyết vụ án dân sự, Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán.

-Ý nghĩa: Thể hiện hình thức dân chủ XHCN khi Hội thẩm nhân dân là người đại diện của nhân dân trực tiếp tham gia xét xử vụ án.

Nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân xét xử vụ án dân sự, Thẩm phán giải quyết việc dân sự độc lập, chỉ tuân theo pháp luật

-Cơ sở pháp lý: Điều 12 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

-Nội dung: Thể hiện trong mối quan hệ giữa các thành viên của Hội đồng xét xử với nhau, quan hệ giữa Tòa án cấp dưới với Tòa án cấp trên, quan hệ giữa Hội đồng xét xử với Chánh án. Đồng thời còn yêu cầu sự độc lập giữa Tòa án với các cơ quan nhà nước khác, các tổ chức khác, cá nhân khác.

-Ý nghĩa: Bảo đảm tính khách quan, công minh của bản án, quyết định.

Nguyên tắc xét xử tập thể

-Cơ sở pháp lý: Điều 14 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

-Nội dung: Nhìn chung, vụ án dân sự phải được xét xử bởi một tập thể các thành viên của Hội đồng xét xử. Hội đồng xét xử sơ thẩm thông thường gồm có một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân, trong trường hợp đặc biệt Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân (Điều 63 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015). Vụ

án dân sự được xét xử sơ thẩm, phúc thẩm theo thủ tục rút gọn do một Thẩm phán tiến hành (Điều 65 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015). Trong thủ tục đặc biệt, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, Hội đồng xét xử tái thẩm gồm ba Thẩm phán hoặc năm Thẩm phán hoặc toàn thể Thẩm phán là thành viên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (Điều 66 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015). Khi xét xử tập thể thì hệ quả là phán quyết phải được biểu quyết theo đa số.

-Ý nghĩa: Đảm bảo tránh những sai lầm, sơ suất của cá nhân trong trường hợp chỉ một người xét xử. Đồng thời bảo đảm cho các phán quyết được kỹ càng, thận trọng hơn.

Nguyên tắc xét xử kịp thời, công bằng, công khai

-Cơ sở pháp lý: Điều 15 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

-Nội dung: Khi xét xử những vụ án dân sự theo trình tự sơ thẩm hoặc phúc thẩm, mọi người đều có thể tham dự phiên tòa. Tuy nhiên, cũng có trường hợp ngoại lệ xét xử kín nhằm bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh hay bí mật đời tư; hoặc đối với người dưới 16 tuổi không được tham dự phiên tòa (xét xử kín nhưng phải tuyên án công khai). Ngoài ra, những phiên tòa giám đốc thẩm, phiên tòa tái thẩm thì không mở công khai.

-Ý nghĩa: Đảm bảo sự giám sát của nhân dân với việc xét xử của Tòa án, tăng cường tính trách nhiệm của Tòa án. Đồng thời, nhằm giáo dục, tuyên truyền pháp luật trong nhân dân.

Nguyên tắc bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm

-Cơ sở pháp lý: Điều 17 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

-Nội dung: Bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật ngay (trừ quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự). Các chủ thể có quyền kháng cáo, kháng nghị để xét xử phúc thẩm lại. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay. Giám đốc thẩm, tái thẩm không phải là một cấp xét xử mà là một thủ tục nhằm xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật; quyết định giám đốc thẩm, quyết định tái thẩm có hiệu lực ngay.

-Ý nghĩa: Đảm bảo cho bản án, quyết định được chính xác, công minh; phòng tránh những sai lầm, vi phạm có thể xảy ra khi giải quyết vụ án lần thứ nhất.

Nguyên tắc tự định đoạt của đương sự

-Cơ sở pháp lý: Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

-Nội dung: Vì vụ việc dân sự là những tranh chấp, yêu cầu về các quan hệ của luật tư - có liên quan đến lợi ích tư của các đương sự nên chỉ các đương sự mới có quyền tự định đoạt về các lợi ích đó. Tự định đoạt thể hiện ở việc các đương sự có quyền khởi

động quá trình tố tụng dân sự, có quyền thay đổi, bổ sung những yêu cầu Tòa án giải quyết, có quyền chấm dứt hoạt động tố tụng dân sự,...

-Ý nghĩa: Là cơ chế bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chính các đương sự, tránh sự can thiệp của Tòa án. Quyền tự định đoạt của đương sự là động lực, cơ sở cho các hoạt động tố tụng dân sự.

Nguyên tắc hòa giải trong tố tụng dân sự

-Cơ sở pháp lý: Điều 10 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

-Nội dung: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm (đối với thủ tục sơ thẩm thông thường) và tại phiên tòa sơ thẩm (đối với thủ tục sơ thẩm rút gọn), Tòa án có trách nhiệm phải tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận về việc giải quyết vụ án (trừ những vụ án không được tiến hành hòa giải và hòa giải không được). Trong các giai đoạn khác, hòa giải được khuyến khích chứ không mang tính bắt buộc, và nó không mang tên “hòa giải” – vì tại phiên tòa sơ thẩm thông thường và tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử hỏi các đương sự về việc thỏa thuận giải quyết tranh chấp, nếu các đương sự thỏa thuận được thì Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự (ở tại phiên tòa sơ thẩm) hoặc ra bản án phúc thẩm để sửa bản án sơ thẩm để công nhận nội dung mà đương sự thỏa thuận được (ở tại phiên tòa phúc thẩm). Nội dung hòa giải phải trên cơ sở sự tự nguyện đích thực của các đương sự, không thể ép buộc, đe dọa hay lừa dối và phải đúng quy định của pháp luật (pháp luật nội dung và pháp luật tố tụng).

-Ý nghĩa: Hòa giải thành nhằm tiết kiệm đáng kể thời gian, chi phí tiền bạc cho chính các đương sự cũng như cho nhà nước.

Nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự

-Cơ sở pháp lý: Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

-Nội dung: Các đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

-Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự.

-Ý nghĩa: Tăng cường trách nhiệm của đương sự trong việc đưa ra yêu cầu; tạo sự thuận lợi cho Tòa án nhân dân trong việc giải quyết vụ việc dân sự

Và các nguyên tắc khác (sinh viên tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên).

2.Chủ thể quan hệ pháp luật tố tụng dân sự

2.1.Chủ thể tiến hành tố tụng

2.1.1.Cơ quan tiến hành tố tụng

Tòa án nhân dân

-Chức năng, nhiệm vụ của Tòa án nhân dân: theo quy định của Hiến pháp 2013, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 và các văn bản pháp luật có liên quan.

-Khái quát về cơ cấu tổ chức và thẩm quyền của Tòa án về tố tụng dân sự.

-Hệ thống Tòa án theo quy định hiện hành

Viện kiểm sát nhân dân

-Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể của Viện kiểm sát nhân dân trong tố tụng dân sự.

-Hệ thống Viện kiểm sát theo Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014.

2.1.2. Người tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự

Vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành tố tụng

-Là những chủ thể thực hiện nhiệm vụ của cơ quan tố tụng

-Gồm có: Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên và Kiểm tra viên (Điều 46 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Chánh án

-Tiêu chuẩn của Chánh án

-Là người lãnh đạo mỗi cấp Tòa án.

-Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án nói chung và trong tố tụng dân sự.

Thẩm phán

-Tiêu chuẩn của Thẩm phán

-Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Thẩm phán nói chung và trong tố tụng dân sự

Hội thẩm nhân dân

-Tiêu chuẩn Hội thẩm nhân dân

-Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm nói chung và trong tố tụng dân sự

Thẩm tra viên

-Tiêu chuẩn Thẩm tra viên

-Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm tra viên nói chung và trong tố tụng dân sự

Thư ký Tòa án

-Tiêu chuẩn Thư ký Tòa án

-Nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký Tòa án nói chung và trong tố tụng dân sự

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân

-Tiêu chuẩn Viện trưởng

-Là người đứng đầu mỗi cấp Viện kiểm sát

-Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng Viện kiểm sát nói chung và trong tố tụng dân sự

Kiểm sát viên

-Tiêu chuẩn Kiểm sát viên

-Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm sát viên nói chung và trong tố tụng dân sự

Kiểm tra viên

-Tiêu chuẩn Kiểm tra viên

-Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm tra viên nói chung và trong tố tụng dân sự

Mục đích, căn cứ, thủ tục thay đổi người tiến hành tố tụng

-Mục đích: Bảo đảm sự vô tư, khách quan của người tiến hành tố tụng, bảo đảm vụ việc dân sự được giải quyết đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

-Căn cứ chung thay đổi người tiến hành tố tụng

Người tiến hành tố tụng phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây (Điều 52 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015):

+Họ đồng thời là đương sự, người đại diện, người thân thích của đương sự;

+Họ đã tham gia với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch trong cùng vụ án đó;

+Có căn cứ rõ ràng cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

Căn cứ riêng thay đổi người tiến hành tố tụng

Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

+Thuộc trường hợp ở căn cứ chung;

+Họ đã tham gia giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm vụ việc dân sự đó và đã ra bản án sơ thẩm, bản án, quyết định phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, quyết định giải quyết việc dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, trừ trường hợp

là thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao thì vẫn được tham gia giải quyết vụ việc đó theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

+Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ việc đó với tư cách là Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên.

Thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên

Kiểm tra viên, Kiểm tra viên phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong trường hợp sau (Điều 60 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015):

+Thuộc trường hợp ở căn cứ chung;

+Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên.

Thay đổi Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên

Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây (Điều 54 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015):

+Thuộc trường hợp ở căn cứ chung.

+Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ việc đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên.

+Là người thân thích với một trong những người tiến hành tố tụng khác trong vụ việc đó.

-Thủ tục từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án

Việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án trước khi mở phiên tòa, phiên họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ lý do và căn cứ của việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng. Việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi tại phiên tòa, phiên họp phải được ghi vào biên bản phiên tòa, phiên họp (Điều 55 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015). Quyết định việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án

Đối với vụ án dân sự:

Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án quyết định. Trường hợp Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì thẩm quyền quyết định việc thay đổi như sau: Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện thì do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết

định; Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì do Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền theo lãnh thổ đối với Tòa án nhân dân cấp tỉnh đó quyết định; Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao thì do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định.

Tại phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi. Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và quyết định theo đa số. Trường hợp phải thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án thì Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa. Chánh án Tòa án quyết định cử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án thay thế người bị thay đổi. Nếu người bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì thẩm quyền quyết định thuộc về Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp.

Đối với việc dân sự:

Việc thay đổi Thẩm phán, Thư ký Tòa án khi giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 368 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

Trước khi mở phiên họp, việc thay đổi Thẩm phán, Thư ký phiên họp do Chánh án của Tòa án đang giải quyết việc dân sự đó quyết định; nếu Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án của Tòa án đang giải quyết việc dân sự đó thì việc thay đổi do Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp quyết định.

Tại phiên họp giải quyết việc dân sự, việc thay đổi Thẩm phán, Thư ký phiên họp được thực hiện như sau:

Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì việc thay đổi Thẩm phán, Thư ký phiên họp do Chánh án của Tòa án đang giải quyết việc dân sự đó quyết định; nếu Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án của Tòa án đang giải quyết việc dân sự đó thì việc thay đổi do Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp quyết định;

Trường hợp việc dân sự do Hội đồng giải quyết việc dân sự gồm ba Thẩm phán giải quyết thì việc thay đổi thành viên Hội đồng, Thư ký phiên họp do Hội đồng giải quyết việc dân sự quyết định.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoãn phiên tòa, phiên họp, Chánh án Tòa án phải cử người khác thay thế (Điều 56 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

2.2.Chủ thể tham gia tố tụng

2.2.1.Đương sự

Năng lực chủ thể

-Khái niệm về năng lực chủ thể

-Năng lực pháp luật tố tụng dân sự

Năng lực pháp luật tố tụng dân sự là khả năng có các quyền, nghĩa vụ trong tố tụng dân sự do pháp luật quy định. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có năng lực pháp luật tố tụng dân sự như nhau trong việc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

-Năng lực hành vi tố tụng dân sự

Năng lực hành vi tố tụng dân sự là khả năng tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng dân sự.

Đương sự là người từ đủ mười tám tuổi trở lên có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự, trừ người mất năng lực hành vi dân sự hoặc pháp luật có quy định khác.

Đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì năng lực hành vi tố tụng dân sự của họ được xác định theo quyết định của Tòa án.

Đương sự là người chưa đủ sáu tuổi hoặc người mất năng lực hành vi dân sự thì không có năng lực hành vi tố tụng dân sự. Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

Đương sự là người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi thì việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

Đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của họ, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ được xác định theo quyết định của Tòa án.

Đương sự là người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình được tự mình tham gia tố tụng về những việc có liên quan đến quan hệ lao động hoặc quan hệ dân sự đó. Trong trường hợp này, Tòa án có quyền triệu tập người đại diện hợp pháp của họ tham gia tố tụng. Đối với những việc khác, việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

Đương sự là cơ quan, tổ chức do người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng (Điều 69 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Thành phần đương sự

Nguyên đơn

-Khái niệm nguyên đơn:

Nguyên đơn trong vụ án dân sự là người khởi kiện, người được cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm. Cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Toà án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách cũng là nguyên đơn.

-Đặc điểm của nguyên đơn

-Đồng nguyên đơn

-Quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn

Bị đơn

-Khái niệm bị đơn:

Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc bị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm.

-Đặc điểm của bị đơn

-Đồng bị đơn

-Quyền, nghĩa vụ của bị đơn

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

-Khái niệm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Toà án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trong trường hợp việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Toà án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

-Đặc điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

-Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Quyền, nghĩa vụ của đương sự (Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015):

Đương sự có quyền, nghĩa vụ ngang nhau khi tham gia tố tụng. Khi tham gia tố tụng, đương sự có quyền, nghĩa vụ sau đây:

+Tôn trọng Tòa án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa;

+Nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật;

+Cung cấp đầy đủ, chính xác địa chỉ nơi cư trú, trụ sở của mình; trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc nếu có thay đổi địa chỉ nơi cư trú, trụ sở thì phải thông báo kịp thời cho đương sự khác và Tòa án;

+Giữ nguyên, thay đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu theo quy định;

+Cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;

+Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó cho mình;

+Đề nghị Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của vụ việc mà tự mình không thể thực hiện được; đề nghị Tòa án yêu cầu đương sự khác xuất trình tài liệu, chứng cứ mà họ đang giữ; đề nghị Tòa án ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó; đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng, trung cầu giám định, quyết định việc định giá tài sản;

+Được biết, ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập, trừ tài liệu, chứng cứ không được công khai;

+Có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ, trừ tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác đã có, tài liệu, chứng cứ không được công khai. Trường hợp vì lý do chính đáng không thể sao chụp, gửi đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ thì họ có quyền yêu cầu Tòa án hỗ trợ.

+Đề nghị Tòa án quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời;

+Tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án; tham gia hòa giải do Tòa án tiến hành;

+Nhận thông báo hợp lệ để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;

+Tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình;

+Yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng;

+Tham gia phiên tòa, phiên họp theo quy định;

+Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành quyết định của Tòa án trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc;

+Đề nghị Tòa án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng;

+Đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ việc theo quy định;

+Đưa ra câu hỏi với người khác về vấn đề liên quan đến vụ án hoặc đề xuất với Tòa án những vấn đề cần hỏi người khác; được đối chất với nhau hoặc với người làm chứng;

+Tranh luận tại phiên tòa, đưa ra lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng;

+Được cấp trích lục bản án, bản án, quyết định của Tòa án;

+Kháng cáo, khiếu nại bản án, quyết định của Tòa án theo quy định;

+Đề nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

+Chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

+Sử dụng quyền của đương sự một cách thiện chí, không được lạm dụng để gây cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án, đương sự khác; trường hợp không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu hậu quả do Bộ luật tố tụng dân sự quy định;

+Quyền, nghĩa vụ khác mà pháp luật có quy định.

Quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn:

+Các quyền, nghĩa vụ của đương sự

+Thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện; rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

+Chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Quyền, nghĩa vụ của bị đơn:

+Các quyền, nghĩa vụ của đương sự.

+Được Tòa án thông báo về việc bị khởi kiện.

+Chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

+Đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, nếu có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn hoặc đề nghị đối trừ với nghĩa vụ của nguyên đơn. Đối với yêu cầu phản tố thì bị đơn có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn.

+Đưa ra yêu cầu độc lập đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và yêu cầu độc lập này có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Đối với yêu cầu độc lập thì bị đơn có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn.

+Trường hợp yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận để giải quyết trong cùng vụ án thì bị đơn có quyền khởi kiện vụ án khác.

Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+Các quyền, nghĩa vụ của đương sự; Có thể có yêu cầu độc lập hoặc tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc với bên bị đơn.

+Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và yêu cầu độc lập này có liên quan đến việc giải quyết vụ án thì có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn. Trường hợp yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận để giải quyết trong cùng vụ án thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền khởi kiện vụ án khác.

+Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc chỉ có quyền lợi thì có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn.

+Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên bị đơn hoặc chỉ có nghĩa vụ thì có quyền, nghĩa vụ của bị đơn.

Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

+Trường hợp đương sự là cá nhân đang tham gia tố tụng chết mà quyền, nghĩa vụ về tài sản của họ được thừa kế thì người thừa kế tham gia tố tụng.

+Trường hợp đương sự là cơ quan, tổ chức đang tham gia tố tụng phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức thì việc kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của cơ quan, tổ chức đó được xác định như sau:

Trường hợp tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh thì cá nhân, tổ chức là thành viên của tổ chức đó hoặc đại diện của họ tham gia tố tụng;

Trường hợp cơ quan, tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó hoặc đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức tiếp nhận các quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó tham gia tố tụng;

Trường hợp tổ chức hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức thì cá nhân, tổ chức tiếp nhận quyền, nghĩa vụ của tổ chức đó tham gia tố tụng.

+Trường hợp thay đổi chủ sở hữu của tổ chức và có việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ cho chủ sở hữu mới thì chủ sở hữu mới kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng.

+Trường hợp tổ chức được chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về dân sự thì tổ chức đó kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng.

+Trường hợp tổ chức không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự mà người đại diện đang tham gia tố tụng chết thì tổ chức đó phải cử người khác làm đại diện để tham gia tố tụng; nếu không cử được người đại diện hoặc tổ chức đó phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể thì các cá nhân là thành viên của tổ chức đó tham gia tố tụng.

2.2.2. Những người tham gia tố tụng khác

Đây là nhóm chủ thể hỗ trợ, giúp cho Tòa án và đương sự làm sáng tỏ nội dung vụ án, sáng tỏ yêu cầu của đương sự.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

-Khái niệm: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là người được đương sự nhờ và được Tòa án chấp nhận để tham gia tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

-Quyền, nghĩa vụ của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

Người làm chứng

-Khái niệm: Người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ việc được đương sự đề nghị, Tòa án triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng.

-Quyền, nghĩa vụ tố tụng của người làm chứng

Người giám định

-Khái niệm: Người giám định là người có kiến thức, kinh nghiệm cần thiết theo quy định của pháp luật về lĩnh vực có đối tượng cần giám định mà Tòa án trưng cầu giám định hoặc được đương sự yêu cầu giám định.

-Quyền, nghĩa vụ của người giám định

Người phiên dịch

-Khái niệm: Người phiên dịch là người có khả năng dịch từ một ngôn ngữ khác ra tiếng Việt và ngược lại trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt. Người phiên dịch được một bên đương sự lựa chọn hoặc các bên đương sự thỏa thuận lựa chọn và được Tòa án chấp nhận hoặc Tòa án yêu cầu để phiên dịch.

-Quyền, nghĩa vụ của người phiên dịch

Người đại diện của đương sự

-Khái niệm: Người đại diện trong tố tụng dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền.

+Người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật dân sự là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự, trừ trường hợp bị hạn chế quyền đại diện theo quy định của pháp luật.

+Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác cũng là đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự của người được bảo vệ.

+Tổ chức đại diện tập thể lao động là người đại diện theo pháp luật cho tập thể người lao động khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng tại Tòa án khi quyền, lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động bị xâm phạm; tổ chức đại diện tập thể lao động đại diện cho người lao động khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng khi được người lao động ủy quyền.

Trường hợp nhiều người lao động có cùng yêu cầu đối với người sử dụng lao động, trong cùng một doanh nghiệp, đơn vị thì họ được ủy quyền cho một đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động thay mặt họ khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng tại Tòa án.

+Người đại diện theo ủy quyền theo quy định của Bộ luật dân sự là người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự. Đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng. Trường hợp cha, mẹ, người thân thích khác yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình thì họ là người đại diện.

-Quyền, nghĩa vụ của người đại diện của đương sự (Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015)

-Những trường hợp không được làm người đại diện (Điều 87 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015)

-Chỉ định người đại diện trong tố tụng dân sự (Điều 88 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015)

-Chấm dứt đại diện trong tố tụng dân sự và hậu quả của việc chấm dứt đại diện trong tố tụng dân sự (Điều 89, 90 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015)

3.Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự

3.1.Chứng cứ

3.1.1.Khái niệm

-Khái niệm chứng cứ: Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định và được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp.

-Các thuộc tính của chứng cứ

3.1.2.Nguồn chứng cứ

-Khái niệm nguồn chứng cứ

-Phân loại nguồn chứng cứ

-Các loại nguồn chứng cứ cụ thể:

+Tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được, dữ liệu điện tử;

+Vật chứng

+Lời khai của đương sự

+Lời khai của người làm chứng

+Kết luận giám định

+Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ

+Kết quả định giá tài sản, thẩm định giá tài sản

+Văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chức năng lập (vi bằng)

+Văn bản công chứng, chứng thực

+Các nguồn khác mà pháp luật có quy định

3.1.3.Nguyên tắc xác định chứng cứ

+Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

+Tài liệu nghe được, nhìn được được coi là chứng cứ nếu được xuất trình kèm theo văn bản trình bày của người có tài liệu đó về xuất xứ của tài liệu nếu họ tự thu âm, thu hình hoặc văn bản có xác nhận của người đã cung cấp cho người xuất trình về xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó.

+Thông điệp dữ liệu điện tử được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

+Vật chứng là chứng cứ phải là hiện vật gốc liên quan đến vụ việc.

+Lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng được coi là chứng cứ nếu được ghi bằng văn bản, băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình, thiết bị khác chứa âm thanh, hình ảnh theo quy định hoặc khai bằng lời tại phiên tòa.

+Kết luận giám định được coi là chứng cứ nếu việc giám định đó được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

+Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ được coi là chứng cứ nếu việc thẩm định được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

+Kết quả định giá tài sản, kết quả thẩm định giá tài sản được coi là chứng cứ nếu việc định giá, thẩm định giá được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

+Văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chức năng lập tại chỗ được coi là chứng cứ nếu việc lập văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

+Văn bản công chứng, chứng thực được coi là chứng cứ nếu việc công chứng, chứng thực được thực hiện theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

+Các nguồn khác mà pháp luật có quy định được xác định là chứng cứ theo điều kiện, thủ tục mà pháp luật quy định.

3.2.Chứng minh trong tố tụng dân sự

3.2.1.Chủ thể chứng minh

Đương sự có yêu cầu:

Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp, trừ các trường hợp sau đây:

+Người tiêu dùng khởi kiện không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bị kiện có nghĩa vụ chứng minh mình không có lỗi gây ra thiệt hại theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

+Đương sự là người lao động trong vụ án lao động mà không cung cấp, giao nộp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ vì lý do tài liệu, chứng cứ đó đang do người sử dụng

lao động quản lý, lưu giữ thì người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ đó cho Tòa án.

Người lao động khởi kiện vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động thuộc trường hợp người sử dụng lao động không được thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc trường hợp không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về người sử dụng lao động;

+Các trường hợp pháp luật có quy định khác về nghĩa vụ chứng minh.

Đương sự phản đối yêu cầu:

Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện thay:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước hoặc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc khởi kiện, yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

3.2.2.Những vấn đề cần phải chứng minh

- Căn cứ theo yêu cầu của đương sự
- Xác định theo pháp luật nội dung

3.2.3.Các hình thức thu thập chứng cứ trong tố tụng dân sự

- Thu thập chứng cứ do đương sự giao nộp; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp;
- Tòa án thu thập chứng cứ

3.2.4.Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh

- Những tình tiết, sự kiện sau đây không phải chứng minh:
- +Những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được Tòa án thừa nhận;

+Những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật;

+Những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp; trường hợp có dấu hiệu nghi ngờ tính khách quan của những tình tiết, sự kiện này hoặc tính khách quan của văn bản công chứng, chứng thực thì Thẩm phán có thể yêu cầu đương sự, cơ quan, tổ chức công chứng, chứng thực xuất trình bản gốc, bản chính.

-Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh.

-Đương sự có người đại diện tham gia tố tụng thì sự thừa nhận của người đại diện được coi là sự thừa nhận của đương sự nếu không vượt quá phạm vi đại diện.

VẤN ĐỀ 2

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ

1. Thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân

1.1. Thẩm quyền theo vụ việc

Khái niệm và ý nghĩa

- Khái niệm thẩm quyền theo vụ việc
- Ý nghĩa của việc quy định thẩm quyền theo vụ việc

Thẩm quyền giải quyết tranh chấp

Giải quyết những tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015):

- +Tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân.
- +Tranh chấp về quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản.
- +Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự.
- +Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- +Tranh chấp về thừa kế tài sản.
- +Tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.
- +Tranh chấp về bồi thường thiệt hại do áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính không đúng theo quy định của pháp luật về cạnh tranh, trừ trường hợp yêu cầu bồi thường thiệt hại được giải quyết trong vụ án hành chính.
- +Tranh chấp về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả thải vào nguồn nước theo quy định của Luật tài nguyên nước.
- +Tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai; tranh chấp về quyền sở hữu, quyền sử dụng rừng theo quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng.
- +Tranh chấp liên quan đến hoạt động nghiệp vụ báo chí theo quy định của pháp luật về báo chí.
- +Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.
- +Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

+Tranh chấp về kết quả bán đấu giá tài sản, thanh toán phí tổn đăng ký mua tài sản bán đấu giá theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

+Các tranh chấp khác về dân sự, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Những tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015):

+Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; chia tài sản sau khi ly hôn.

+Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

+Tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

+Tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con hoặc xác định con cho cha, mẹ.

+Tranh chấp về cấp dưỡng.

+Tranh chấp về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

+Tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn hoặc khi hủy kết hôn trái pháp luật.

+Các tranh chấp khác về hôn nhân và gia đình, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015):

+Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

+Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

+Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với công ty, thành viên công ty.

+Tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty; tranh chấp giữa công ty với người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thành viên Hội đồng quản trị, giám đốc, tổng giám đốc trong công ty cổ phần, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, bàn giao tài sản của công ty, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty.

+Các tranh chấp khác về kinh doanh, thương mại, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Những tranh chấp về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Điều 32 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015):

+Tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động phải thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động mà hòa giải thành nhưng các bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, hòa giải không thành hoặc không hòa giải trong thời hạn do pháp luật quy định, trừ các tranh chấp lao động sau đây không bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải:

. Về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc tranh chấp về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;

. Về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động;

. Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động;

. Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm, về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

. Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

+Tranh chấp lao động tập thể về quyền giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết mà tập thể lao động hoặc người sử dụng lao động không đồng ý với quyết định đó hoặc quá thời hạn mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện không giải quyết.

Tranh chấp liên quan đến lao động bao gồm: Tranh chấp về học nghề, tập nghề; . Tranh chấp về cho thuê lại lao động; tranh chấp an toàn vệ sinh công cộng

. Tranh chấp về quyền công đoàn, kinh phí công đoàn;

. Tranh chấp về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

+Tranh chấp về bồi thường thiệt hại do đình công bất hợp pháp.

+Các tranh chấp khác về lao động, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Thẩm quyền của Tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức (Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015):

+Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết.

+Quyết định cá biệt là quyết định đã được ban hành về một vấn đề cụ thể và được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể. Trường hợp vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định này thì phải được Tòa án xem xét trong cùng một vụ việc dân sự đó.

+Khi xem xét hủy quyết định cá biệt, Tòa án phải đưa cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền đã ban hành quyết định tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền đã ban hành quyết định phải tham gia tố tụng và trình bày ý kiến của mình về quyết định cá biệt bị Tòa án xem xét hủy.

+Thẩm quyền của cấp Tòa án giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp có xem xét việc hủy quyết định cá biệt được xác định theo quy định tương ứng của Luật tố tụng hành chính về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

1.2. Thẩm quyền theo cấp tòa án

Khái niệm và ý nghĩa

-Khái niệm thẩm quyền theo cấp Tòa án

-Ý nghĩa của quy định thẩm quyền theo cấp Tòa án

Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện

Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự theo thủ tục sơ thẩm (vụ án dân sự và việc dân sự).

Tòa án nhân dân cấp huyện xét xử các tranh chấp sau đây:

+ Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; trừ tranh chấp quy định tại khoản 7 đương sự 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Tranh chấp về kinh doanh, thương mại quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

+ Tranh chấp về lao động quy định tại Điều 32 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Toà án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết những yêu cầu sau đây:

+ Yêu cầu về dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 10 Điều 27 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

+ Yêu cầu về hôn nhân và gia đình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11 Điều 29 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

+ Yêu cầu về kinh doanh, thương mại quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 31 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Yêu cầu về lao động quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 33 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Những tranh chấp, yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân cấp huyện mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện.

Ngoại lệ: Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam hủy việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Thẩm quyền của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp huyện:

+ Tòa dân sự Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện.

+ Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện.

+ Đối với Tòa án nhân dân cấp huyện chưa có Tòa chuyên trách thì Chánh án Tòa án có trách nhiệm tổ chức công tác xét xử và phân công Thẩm phán giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện (Điều 36 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự theo thủ tục sơ thẩm và phúc thẩm.

Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc sau đây:

+Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, trừ những tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+Yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 27, 29, 31 và 33 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, trừ những yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

+Tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh tự mình lấy lên để giải quyết khi xét thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của Tòa án nhân dân cấp huyện.

Thẩm quyền của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh:

+Tòa dân sự Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

. Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp, yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

. Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

. Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp, yêu cầu về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

. Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định hôn nhân và gia đình chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+Tòa kinh tế Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

. Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp, yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

. Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định kinh doanh, thương mại chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+Tòa lao động Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

. Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp, yêu cầu về lao động thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

. Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định lao động chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp cao

Xét xử phúc thẩm

-Các Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền xét xử phúc thẩm.

-Phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp tỉnh

Giám đốc thẩm, tái thẩm

Các Tòa án nhân dân cấp cao giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị theo quy định của luật tố tụng.

Thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân tối cao

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới.

1.3. Thẩm quyền theo lãnh thổ và thẩm quyền theo sự lựa chọn

Khái niệm và ý nghĩa

-Khái niệm thẩm quyền theo lãnh thổ

-Ý nghĩa của việc quy định thẩm quyền theo lãnh thổ lãnh

Xác định thẩm quyền theo lãnh thổ

Thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định như sau:

Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh

chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

-Các đương sự có quyền tự thoả thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức giải quyết những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

-Đối tượng tranh chấp là bất động sản thì chỉ Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết.

Thẩm quyền giải quyết việc dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định như sau:

-Tòa án nơi người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

-Tòa án nơi người bị yêu cầu thông báo tìm kiếm vắng mặt tại nơi cư trú, bị yêu cầu tuyên bố mất tích hoặc là đã chết có nơi cư trú cuối cùng có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó, yêu cầu tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết;

-Tòa án nơi người yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi cư trú, làm việc có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Tòa án đã ra quyết định tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết;

-Tòa án nơi người phải thi hành bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành án là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành án có trụ sở, nếu người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài;

-Tòa án nơi người gửi đơn cư trú, làm việc, nếu người gửi đơn là cá nhân hoặc nơi người gửi đơn có trụ sở, nếu người gửi đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết

yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam;

-Tòa án nơi người phải thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành có trụ sở, nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài;

-Tòa án nơi việc đăng ký kết hôn trái pháp luật được thực hiện có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật;

-Tòa án nơi một trong các bên thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn;

-Tòa án nơi một trong các bên thoả thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận sự thoả thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thì Tòa án nơi người con đang cư trú có thẩm quyền giải quyết;

-Tòa án nơi cha hoặc mẹ của con chưa thành niên cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn;

Tòa án nơi cha, mẹ nuôi hoặc con nuôi cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi;

-Tòa án nơi tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng có trụ sở có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu;

-Tòa án nơi cơ quan thi hành án có thẩm quyền thi hành án có trụ sở hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án và yêu cầu khác theo quy định của Luật thi hành án dân sự;

-Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ giải quyết yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại;

-Tòa án nơi có tài sản có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận tài sản đó có trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ, công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với tài sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam;

-Tòa án nơi người mang thai hộ cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu liên quan đến việc mang thai hộ;

-Tòa án nơi cư trú, làm việc của một trong những người có tài sản chung có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đã được thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án;

-Tòa án nơi người yêu cầu cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án;

-Tòa án nơi cư trú, làm việc của người yêu cầu có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố vô hiệu thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình; xác định cha, mẹ cho con hoặc con cho cha, mẹ theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình;

-Tòa án nơi có trụ sở của doanh nghiệp có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội cổ đông, nghị quyết của Hội đồng thành viên;

-Tòa án nơi giao kết hoặc thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể đó vô hiệu;

-Tòa án nơi xảy ra cuộc đình công có thẩm quyền giải quyết yêu cầu xét tính hợp pháp của cuộc đình công;

-Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ giải quyết yêu cầu bắt giữ tàu bay, tàu biển được thực hiện theo quy định tại Điều 421 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trường hợp vụ án dân sự đã được Tòa án thụ lý và đang giải quyết theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ thì phải được Tòa án đó tiếp tục giải quyết mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án có sự thay đổi nơi cư trú, trụ sở hoặc địa chỉ giao dịch của đương sự.

1.4. Thẩm quyền theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu

Khái niệm và ý nghĩa

-Khái niệm thẩm quyền Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu

-Ý nghĩa của việc quy định thẩm quyền Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu

Xác định thẩm quyền Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu

Nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động trong các trường hợp sau đây (vụ án dân sự):

-Nếu không biết nơi cư trú, làm việc, trụ sở của bị đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở cuối cùng hoặc nơi bị đơn có tài sản giải quyết;

-Nếu tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh tổ chức thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi tổ chức có trụ sở hoặc nơi tổ chức có chi nhánh giải quyết;

-Nếu bị đơn không có nơi cư trú, làm việc, trụ sở ở Việt Nam hoặc vụ án về tranh chấp việc cấp dưỡng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở giải quyết;

-Nếu tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi xảy ra việc gây thiệt hại giải quyết;

-Nếu tranh chấp về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác đối với người lao động thì nguyên đơn là người lao động có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc giải quyết;

-Nếu tranh chấp phát sinh từ việc sử dụng lao động của người cai thầu hoặc người có vai trò trung gian thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi người sử dụng lao động là chủ chính cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi người cai thầu, người có vai trò trung gian cư trú, làm việc giải quyết;

-Nếu tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết;

-Nếu các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở ở nhiều nơi khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi một trong các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở giải quyết;

-Nếu tranh chấp bất động sản mà bất động sản có ở nhiều địa phương khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi có một trong các bất động sản giải quyết.

Người yêu cầu có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình trong các trường hợp sau đây (việc dân sự):

-Đối với các yêu cầu về dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 27 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi có tài sản của người bị yêu cầu giải quyết;

-Đối với yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 29 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi cư trú của một trong các bên đăng ký kết hôn trái pháp luật giải quyết;

-Đôi với yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi người con cư trú giải quyết.

1.5. Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền

-Khái niệm tranh chấp thẩm quyền.

-Giải quyết tranh chấp thẩm quyền:

+Tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân cấp huyện trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết.

+Tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân cấp huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau hoặc giữa các Tòa án nhân dân cấp tỉnh thuộc thẩm quyền giải quyết theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp cao thì do Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao giải quyết.

+Tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân cấp huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau hoặc giữa các Tòa án nhân dân cấp tỉnh thuộc thẩm quyền giải quyết theo lãnh thổ của các Tòa án nhân dân cấp cao khác nhau do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết.

2. Thủ tục sơ thẩm vụ án dân sự

2.1. Khởi kiện và thụ lý vụ án dân sự

Khởi kiện vụ án dân sự

Quyền khởi kiện vụ án dân sự

Khái niệm quyền khởi kiện vụ án dân sự: Là quyền tố tụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, của người khác hoặc của nhà nước trong trường hợp bị vi phạm hay tranh chấp.

Những đặc điểm của quyền khởi kiện (Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015)

+Là quyền pháp định

+Là phương thức để cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo vệ quyền lợi của mình

+Chủ thể khởi kiện

+Mục đích khởi kiện của các chủ thể: bảo vệ quyền lợi của chính mình, của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích nhà nước.

Thủ tục khởi kiện

-Hình thức khởi kiện: Đơn khởi kiện và nội dung đơn khởi kiện

-Nộp tạm ứng án phí:

+Mức nộp, chủ thể có nghĩa vụ nộp

+Thời hạn nộp, thủ tục nộp

+Hậu quả nếu không nộp tạm ứng án phí

Thụ lý vụ án dân sự

Khái niệm thụ lý vụ án dân sự

-Khái niệm thụ lý vụ án: Là hành vi tố tụng của Tòa án có thẩm quyền chấp nhận đơn khởi kiện và vào sổ thụ lý vụ án.

-Ý nghĩa của thụ lý:

+Là cơ sở làm phát sinh vụ án dân sự

+Là thời điểm xác định thời hạn tố tụng

Thủ tục thụ lý

-Nhận và xem xét đơn khởi kiện

+Các hình thức nộp đơn

+Tòa án xem xét đơn

-Trả lại đơn khởi kiện

Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện trong các trường hợp sau đây (Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015):

+Người khởi kiện không có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 và Điều 187 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

+Chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật. Chưa có đủ điều kiện khởi kiện là trường hợp pháp luật có quy định về các điều kiện khởi kiện nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Tòa án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó;

+Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp vụ án mà Tòa án bác đơn yêu cầu ly hôn, yêu cầu thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại, yêu cầu thay đổi người quản lý tài sản, thay đổi người quản lý di sản, thay đổi người giám hộ hoặc vụ án đòi tài sản, đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà, đòi quyền sử dụng đất cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu và theo quy định của pháp luật được quyền khởi kiện lại;

+Hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 mà người khởi kiện không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, trừ trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc có trở ngại khách quan, sự kiện bất khả kháng;

+Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;

+Người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 193 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện không ghi đầy đủ, cụ thể hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà không sửa chữa, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện;

+Người khởi kiện rút đơn khởi kiện.

Khi trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện, Thẩm phán phải có văn bản nêu rõ lý do trả lại đơn khởi kiện, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp. Đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ mà Thẩm phán trả lại cho người khởi kiện phải được sao chụp và lưu tại Tòa án để làm cơ sở giải quyết khiếu nại, kiến nghị khi có yêu cầu.

Đương sự có quyền nộp đơn khởi kiện lại trong các trường hợp sau đây:

+Người khởi kiện đã có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

+Yêu cầu ly hôn, yêu cầu thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại, yêu cầu thay đổi người quản lý tài sản, thay đổi người quản lý di sản, thay đổi người giám hộ hoặc vụ án đòi tài sản, đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà, đòi quyền sử dụng đất cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà trước đó Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu mà theo quy định của pháp luật được quyền khởi kiện lại;

+Đã có đủ điều kiện khởi kiện;

+Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Thụ lý vụ án
- Vào sổ thụ lý
- Thời điểm thụ lý

Sau khi nhận đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì Thẩm phán phải thông báo ngay cho người khởi kiện biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí.

Thẩm phán dự tính số tiền tạm ứng án phí, ghi vào giấy báo và giao cho người khởi kiện để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

Thẩm phán thụ lý vụ án khi người khởi kiện nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

Trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì Thẩm phán phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo.

-Ý nghĩa của việc xác định thời điểm thụ lý

-Thông báo về việc thụ lý vụ án, quyền tố tụng của đương sự sau khi nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án (Điều 196, 199, 201, 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

2.2. Chuẩn bị xét xử sơ thẩm

Thời hạn chuẩn bị xét xử

Thời hạn chuẩn bị xét xử các loại vụ án, trừ các vụ án được xét xử theo thủ tục rút gọn hoặc vụ án có yếu tố nước ngoài, được quy định như sau:

-Đối với các vụ án dân sự, hôn nhân, gia đình quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thời hạn là 04 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án;

-Đối với các vụ án kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại Điều 30 và Điều 32 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thời hạn là 02 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá 02 tháng đối với vụ án dân sự, hôn nhân, gia đình và không quá 01 tháng đối với vụ án kinh doanh, thương mại, lao động.

Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử được tính lại kể từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Lập hồ sơ vụ án;
- Xác định tư cách đương sự, người tham gia tố tụng khác;
- Xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự và pháp luật cần áp dụng;
- Làm rõ những tình tiết khách quan của vụ án;
- Xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- Tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, trừ trường hợp vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn;
- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, tùy từng trường hợp, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây:

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự;
- Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự;
- Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự;
- Đưa vụ án ra xét xử.

Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng.

Các hoạt động tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm

Hòa giải

- Khái niệm hòa giải

Hòa giải là hành vi tố tụng của Tòa án trong việc hướng dẫn các đương sự thương lượng, thỏa thuận giải quyết những nội dung tranh chấp trong vụ án dân sự.

- Ý nghĩa của hòa giải

+Tạo điều kiện cho các bên đương sự thực hiện quyền tự định đoạt của mình.

+Nếu hòa giải thành

-Phạm vi hòa giải:

+Những vụ án phải tiến hành hòa giải

+Những vụ án không được tiến hành hòa giải: Yêu cầu đòi bồi thường vì lý do gây thiệt hại đến tài sản Nhà nước; Những vụ án dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.

+Những vụ án không tiến hành hòa giải được: Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt; Đương sự không thể tham gia hoà giải được vì có lý do chính đáng; Đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự; Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải.

Nguyên tắc hòa giải:

+Tôn trọng sự tự nguyện thương lượng thỏa thuận của các đương sự, không được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, bắt buộc các đương sự phải thỏa thuận không phù hợp với ý chí của mình.

+Nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Thủ tục hòa giải:

+Thành phần phiên hòa giải

+Thủ tục đối với trường hợp hòa giải thành

+Thủ tục đối với trường hợp hòa giải không thành

Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

-Khái niệm tạm đình chỉ giải quyết vụ án

Là hành vi tố tụng của Tòa án có thẩm quyền tạm dừng việc giải quyết vụ án khi có căn cứ theo quy định của pháp luật.

-Căn cứ tạm đình chỉ giải quyết vụ án (Điều 214 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015)

+Đương sự là cá nhân đã chết, cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể mà chưa có cơ quan, tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó;

+Đương sự là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự, người chưa thành niên mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật;

+Chấm dứt đại diện hợp pháp của đương sự mà chưa có người thay thế;

+Cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ án;

+Cần đợi kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, ủy thác thu thập chứng cứ hoặc đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mới giải quyết được vụ án;

+Cần đợi kết quả xử lý văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mà Tòa án đã có văn bản kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ;

+Theo quy định tại Điều 41 của Luật phá sản;

+Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

-Hậu quả tạm đình chỉ giải quyết vụ án

+Toà án không xoá tên vụ án dân sự bị tạm đình chỉ giải quyết trong sổ thụ lý mà chỉ ghi chú vào sổ thụ lý số và ngày, tháng, năm của quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đó.

+Tiền tạm ứng án phí, lệ phí mà đương sự đã nộp được gửi tại kho bạc nhà nước và được xử lý khi Toà án tiếp tục giải quyết vụ án dân sự.

+Trong hợp tạm đình chỉ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 214 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì trước khi tạm đình chỉ, Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án phải có văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định tại Điều 221 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản trả lời. Hết thời hạn này mà cơ quan có thẩm quyền không có văn bản trả lời thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

+Trong thời gian tạm đình chỉ giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án vẫn phải có trách nhiệm về việc giải quyết vụ án.

Sau khi có quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại khoản 1 Điều 214 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm khắc phục trong thời gian ngắn nhất những lý do dẫn tới vụ án bị tạm đình chỉ để kịp thời đưa vụ án ra giải quyết.

+Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

-Thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án

-Hiệu lực của quyết định tạm đình chỉ

Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

-Khái niệm đình chỉ giải quyết vụ án

Là hành vi tổ tụng của Tòa án có thẩm quyền chấm dứt việc giải quyết vụ án khi có căn cứ theo quy định của pháp luật

-Căn cứ đình chỉ giải quyết vụ án (Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015)

Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây:

+Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế;

+Cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của cơ quan, tổ chức đó;

+Người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện hoặc nguyên đơn đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, trừ trường hợp họ đề nghị xét xử vắng mặt hoặc vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan;

+Đã có quyết định của Tòa án mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự trong vụ án mà việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã đó;

+Nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tổ tụng khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+Trường hợp bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tổ tụng khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

+Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết;

+Các trường hợp Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện quy định tại khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 mà Tòa án đã thụ lý;

+Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện hoặc đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không đề nghị xét xử vắng mặt và trong vụ án đó có bị đơn yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì giải quyết như sau:

Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút toàn bộ yêu cầu độc lập thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án;

Bị đơn không rút hoặc chỉ rút một phần yêu cầu phản tố thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bị đơn trở thành nguyên đơn, nguyên đơn trở thành bị đơn;

Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không rút hoặc chỉ rút một phần yêu cầu độc lập thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trở thành nguyên đơn, người nào bị khởi kiện theo yêu cầu độc lập trở thành bị đơn.

-Hậu quả đình chỉ giải quyết vụ án và những trường hợp sau khi đình chỉ vẫn có thể khởi kiện lại

-Thẩm quyền ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án

-Hiệu lực của quyết định đình chỉ

Biện pháp khẩn cấp tạm thời

-Khái niệm biện pháp khẩn cấp tạm thời

Tòa án có thẩm quyền có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khẩn cấp tạm thời để tạm thời giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được hoặc bảo đảm việc thi hành án.

-Căn cứ ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

+Theo yêu cầu của đương sự

+Tòa án tự ra quyết định áp dụng

-Các loại biện pháp khẩn cấp tạm thời (Điều 114 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015)

+Giao người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

+Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng.

+Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm.

+Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, chi phí cứu chữa tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

+Tạm đình chỉ thi hành quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, quyết định sa thải người lao động.

+Kê biên tài sản đang tranh chấp.

+Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp.

+Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp.

+Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hoá khác.

+Phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước; phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ.

+Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

+Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định.

+Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ.

+Cấm tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình.

+Tạm dừng việc đóng thầu và các hoạt động có liên quan đến việc đấu thầu.

+Bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ án.

+Các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác mà luật có quy định.

-Thời điểm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

-Thẩm quyền ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

-Hiệu lực của quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

2.3. Phiên tòa sơ thẩm

Chủ thể tham gia phiên tòa

-Những chủ thể phải tham gia phiên tòa sơ thẩm

-Những trường hợp phải hoãn phiên tòa

Trình tự phiên tòa sơ thẩm

Thủ tục bắt đầu phiên tòa

-Khai mạc phiên tòa

- Kiểm tra sự có mặt các chủ thể, kiểm tra căn cước đương sự
- Phổ biến quyền và nghĩa vụ tố tụng cho các chủ thể
- Giới thiệu thành viên hội đồng xét xử
- Hỏi và giải quyết việc thay đổi người tiến hành tố tụng
- Yêu cầu người làm chứng cam kết khai báo đúng sự thật
- Yêu cầu người giám định, người phiên dịch cung cấp kết quả giám định chính xác, phiên dịch đúng nội dung cần phiên dịch.
- Hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu
- Thay đổi địa vị tố tụng
- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự

Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa

-Nội dung và phương thức tranh tụng: Tranh tụng tại phiên tòa bao gồm việc trình bày chứng cứ, hỏi, đối đáp, trả lời và phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, tình tiết của vụ án dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp và pháp luật áp dụng để giải quyết yêu cầu của các đương sự trong vụ án.

- Trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự
- Thứ tự và nguyên tắc hỏi tại phiên tòa
- Công bố tài liệu, chứng cứ của vụ án; nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, xem băng ghi hình, đĩa ghi hình, thiết bị khác chứa âm thanh, hình ảnh; xem xét vật chứng; hỏi người giám định.
- Tạm ngừng phiên tòa
- Trình tự phát biểu khi tranh luận; phát biểu tranh luận và đối đáp; phát biểu của Kiểm sát viên.
- Trở lại việc hỏi và tranh luận

Thủ tục nghị án và tuyên án

- Nghị án
- +Chỉ có các thành viên Hội đồng xét xử mới có quyền nghị án;
- +Phải có biên bản nghị án;
- +Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được đưa vào hồ sơ vụ án;

+Kéo dài thời gian nghị án.

-Trở lại việc hỏi và tranh luận

-Tuyên án

+Tuyên án công khai, kể cả những vụ án phải xét xử kín;

+Hội đồng xét xử đọc toàn bộ bản án, giải thích cho đương sự quyền kháng cáo.

Bản án sơ thẩm

Khái niệm

Khái niệm bản án sơ thẩm

Cơ cấu bản án

Cơ cấu bản án gồm 3 phần: phần mở đầu, phần nội dung và nhận định, phần quyết định.

Những thủ tục tiến hành sau phiên tòa

Sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm

Sau khi tuyên án xong thì không được sửa chữa, bổ sung bản án, trừ trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai. Việc sửa chữa, bổ sung phải được thông báo ngay cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc sửa chữa, bổ sung; đồng thời thông báo cho cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp.

Việc sửa chữa, bổ sung bản án phải do Thẩm phán phối hợp với các Hội thẩm nhân dân là thành viên Hội đồng xét xử vụ án đó thực hiện. Trong trường hợp Thẩm phán đó không còn đảm nhiệm chức vụ Thẩm phán thì Chánh án Tòa án thực hiện việc sửa chữa, bổ sung đó.

Sửa chữa, bổ sung biên bản phiên tòa

Cấp trích lục bản án, quyết định; giao, gửi bản án, quyết định.

3.Thủ tục phúc thẩm dân sự

3.1.Tính chất của thủ tục phúc thẩm dân sự

Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị.

3.2.Kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm

Chủ thể kháng cáo, kháng nghị

Chủ thể kháng cáo

-Đương sự hoặc người đại diện của đương sự

-Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện vì lợi ích người khác, lợi ích công cộng, lợi ích nhà nước.

Chủ thể kháng nghị

-Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp

-Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp

Thời hạn kháng cáo, kháng nghị

-Thời hạn kháng cáo

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Đối với trường hợp đương sự, đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án.

Thời hạn kháng cáo đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là 07 ngày, kể từ ngày đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định.

Trường hợp đơn kháng cáo được gửi qua dịch vụ bưu chính thì ngày kháng cáo được xác định căn cứ vào ngày tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi đóng dấu ở phong bì. Trường hợp người kháng cáo đang bị tạm giam thì ngày kháng cáo là ngày đơn kháng cáo được giám thị trại giam xác nhận.

-Thời hạn kháng nghị

+Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng, kể từ ngày tuyên án. Trường hợp Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa thì thời hạn kháng nghị tính từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản án.

+Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp đối với quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là 07 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 10 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định.

+Khi Tòa án nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát mà quyết định kháng nghị đó đã quá thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu Viện kiểm sát giải thích bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Kháng cáo quá hạn

- Căn cứ chấp nhận kháng cáo quá hạn
- Thẩm quyền giải quyết
- Thủ tục yêu cầu và giải quyết

Hình thức kháng cáo, kháng nghị

Đơn kháng cáo

- Nội dung
- Gửi đơn kháng cáo

Quyết định kháng nghị

- Nội dung
- Gửi quyết định kháng nghị

Hậu quả của kháng cáo, kháng nghị

-Bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm hoặc những phần bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì chưa được đưa ra thi hành, trừ trường hợp pháp luật quy định cho thi hành ngay.

-Bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm hoặc những phần bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3.3. Trình tự phúc thẩm

Thụ lý vụ án

- Thủ tục chuyển hồ sơ từ Tòa án cấp sơ thẩm cho Tòa án cấp phúc thẩm
- Thời điểm thụ lý vụ án

Chuẩn bị xét xử phúc thẩm

Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm

Trong thời hạn hai tháng kể từ ngày thụ lý vụ án, tùy từng trường hợp, Tòa án cấp phúc thẩm ra một trong các quyết định sau đây:

- Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án

-Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án

-Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm có thể quyết định kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không quá 1 tháng.

Các hoạt động tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm

-Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

-Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án:

+Căn cứ tạm đình chỉ

+Thủ tục ra quyết định, hiệu lực của quyết định

+Hậu quả pháp lý

-Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự:

+Căn cứ đình chỉ

+Thủ tục ra quyết định, hiệu lực của quyết định

+Hậu quả pháp lý

-Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm:

+Căn cứ đình chỉ xét xử phúc thẩm

+Thủ tục ra quyết định, hiệu lực của quyết định

+Hậu quả pháp lý

-Chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu

Phiên tòa phúc thẩm

Thủ tục bắt đầu phiên tòa

-Phạm vi xét xử phúc thẩm

-Những người tham gia phiên tòa phúc thẩm

-Hoãn phiên tòa phúc thẩm

-Chuẩn bị khai mạc và thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm

-Hỏi về việc kháng cáo, kháng nghị, thay đổi kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa

-Nguyên đơn rút đơn khởi kiện

-Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm

Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm

- Nội dung và phương thức tranh tụng
- Trình bày của đương sự, Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm
- Thủ tục hỏi và công bố tài liệu, chứng cứ, xem xét vật chứng tại phiên tòa phúc thẩm
- Tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm
- Tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm
- Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm

Thủ tục nghị án và tuyên án

3.4. Quyền hạn của Tòa cấp phúc thẩm

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm
- Sửa bản án sơ thẩm
- Hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm
- Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án
- Đình chỉ xét xử phúc thẩm
- Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án khi có văn bản của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản trả lời Tòa án kết quả xử lý.

CÂU HỎI ÔN TẬP

VẤN ĐỀ 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

I.Lý thuyết

Câu hỏi:

- 1.Khái niệm Luật Tố tụng dân sự. Phân biệt luật Tố tụng dân sự với một số ngành luật có liên quan?
- 2.Nguồn của Luật Tố tụng dân sự?
- 3.Phân loại các nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự?
- 4.Nội dung các nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự?
- 5.Vai trò của Luật Tố tụng dân sự trong việc bảo vệ quyền công dân?
- 6.Cơ quan tiến hành tố tụng? Nhiệm vụ, quyền hạn?
- 7.Người tiến hành tố tụng? Nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành tố tụng? Thay đổi người tiến hành tố tụng?
- 8.Năng lực chủ thể của đương sự?
- 9.Các đương sự: Khái niệm, quyền và nghĩa vụ?
- 10.Người tham gia tố tụng khác: Khái niệm, quyền và nghĩa vụ?
- 11.Khái niệm và đặc điểm của chứng cứ?
- 12.Phân biệt chứng cứ và nguồn chứng cứ?
- 13.Phân loại và ý nghĩa của phân loại chứng cứ?
- 14.Nguyên tắc xác định chứng cứ
- 15.Chứng minh: Khái niệm, chủ thể và quá trình chứng minh?

Ứng dụng:

Nhận định sau đây đúng hay sai? Tại sao? Nêu căn cứ pháp lý?

- 1.Trong một Hội đồng xét xử, nếu Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân là người thân thích với nhau thì Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đều phải từ chối tiến hành tố tụng.
- 2.Toà án nhân dân có trách nhiệm thu thập chứng cứ khi có đơn yêu cầu của đương sự.

3.Lời khai của đương sự, người làm chứng, kết luận của người giám định là chứng cứ.

4.Chế độ đại diện được áp dụng trong vụ án ly hôn.

5.Khi đương sự là người nước ngoài thì Tòa án phải cử người phiên dịch.

6.Người làm chứng phải là người đã thành niên.

7.Các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, cơ quan, tổ chức với nhau là tranh chấp dân sự.

8.Thẩm phán chỉ được tham gia xét xử một lần đối với một vụ án.

9.Đương sự nào có yêu cầu trưng cầu giám định thì đương sự đó phải chịu chi phí giám định.

10. Tòa án ra quyết định định giá tài sản khi có yêu cầu của đương sự

11. Tại phiên tòa sơ thẩm, đương sự có quyền giao nộp chứng cứ.

12. Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ bắt buộc phải có đầy đủ chữ ký (hoặc lăn tay, điểm chỉ) của tất cả các đương sự trong vụ án.

13. Di chúc là chứng cứ trong vụ án dân sự.

II.Bài tập

Bài 1: Ông Tuấn, bà Hà có 4 người con gồm: Hùng cư trú quận 1, Dũng cư trú quận 5, Kiên cư trú tại Hoa Kỳ, Cường cư trú tại Nhật Bản. Tháng 1/2014, anh Hùng khởi kiện yêu cầu anh Dũng phải chia căn nhà do cha mẹ chết để lại, không có di chúc, nhà tọa lạc tại quận 9, hiện anh Dũng đang cho Công ty TNHH Hoàng Vũ và anh John (quốc tịch Anh) thuê. Tòa án có thẩm quyền đã thụ lý vụ án. Hỏi:

a/ Xác định tư cách đương sự?

b/ Bắt buộc phải có người phiên dịch trong vụ án trên không?

c/ Nếu anh Dũng bị cầm điếu thì Tòa án xử lý thế nào?

Bài 2: Bà Hồng cư trú tại quận 6 khởi kiện anh Nam cư trú tại Thủ Đức, anh Long cư trú tại Biên Hòa, Đồng Nai, yêu cầu bồi thường tiền chữa trị cho con bà là cháu Tuấn 10t (cư trú tại quận 7), số tiền 12tr, do hai anh này đã có hành vi gây thương tích cho cháu Tuấn. Hỏi:

a/ Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp?

a/ Bà Hồng có quyền nộp đơn khởi kiện tại những Tòa án nào?

b/ Xác định tư cách đương sự?

Bài 3: Bà Hồng cư trú tại quận 6 khởi kiện anh Nam cư trú tại Thủ Đức, anh Long cư trú tại Biên Hòa, Đồng Nai, yêu cầu bồi thường tiền chữa trị cho con bà là cháu Tuấn 10t (cư trú tại quận 7), số tiền 12tr, do hai anh này đã có hành vi gây thương tích cho cháu Tuấn. Hỏi:

a/ Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp?

a/ Bà Hồng có quyền nộp đơn khởi kiện tại những Tòa án nào?

b/ Xác định tư cách đương sự?

VẤN ĐỀ 2: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN DÂN SỰ

I.Lý thuyết

Câu hỏi

- 1.Thẩm quyền Tòa án: Khái niệm, ý nghĩa?
- 2.Nội dung thẩm quyền theo vụ việc, Tòa án các cấp và theo lãnh thổ?
- 3.Nội dung thẩm quyền theo sự lựa chọn của nguyên đơn và người yêu cầu? Tranh chấp thẩm quyền và cách giải quyết?
- 4.Quyền khởi kiện và ý nghĩa của quyền khởi kiện?
- 5.Điều kiện khởi kiện?
- 6.Thủ tục khởi kiện?
- 7.Trình tự thụ lý vụ án dân sự?
- 8.Thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự?
- 9.Hòa giải: Khái niệm, nguyên tắc, phạm vi, thủ tục hòa giải?
- 10.Tạm đình chỉ: Khái niệm, căn cứ, hậu quả pháp lý?
- 11.Đình chỉ: Khái niệm, căn cứ, hậu quả pháp lý?
- 12.Biện pháp khẩn cấp tạm thời: Khái niệm, các biện pháp, thủ tục áp dụng và hiệu lực thi hành?
- 13.Khái niệm và ý nghĩa của phiên tòa sơ thẩm?
- 14.Trình tự phiên tòa sơ thẩm?
- 15.Bản án sơ thẩm?

16. Khái niệm, ý nghĩa của thủ tục phúc thẩm giải quyết vụ án dân sự?

17. Kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm: Khái niệm, ý nghĩa và trình tự?

18. Trình tự chuẩn bị xét xử phúc thẩm?

19. Phiên tòa phúc thẩm? Phạm vi xét xử phúc thẩm?

20. Quyền hạn của Hội đồng xét xử?

Ứng dụng

Nhận định sau đây đúng hay sai? Tại sao? Nêu căn cứ pháp lý?

1. Nguyên đơn có quyền tự mình rút đơn khởi kiện tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm?

2. Đại diện Viện kiểm sát phải tham gia tất cả các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm vụ án dân sự.

3. Vụ án bị đình chỉ thì đương sự không có quyền khởi kiện lại về vụ án dân sự đó nữa.

4. Mọi chứng cứ đều phải được công bố tại phiên tòa.

5. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời chỉ được áp dụng khi vụ án dân sự đã được thụ lý.

6. Đương sự được quyền ghi chép, sao chụp hồ sơ vụ án.

7. Địa vị tố tụng của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm có thể bị thay đổi.

8. Tòa án không được tiến hành hòa giải tại phiên tòa phúc thẩm vụ án dân sự.

II. Bài tập

Bài 1: Ngày 05/01/2017, Công ty A ký hợp đồng với Công ty B với nội dung: Công ty A san lấp toàn bộ mặt bằng khu công nghiệp Lê Minh Xuân, trị giá hợp đồng 5 tỷ, thanh toán làm 5 đợt, theo tiến độ thi công công trình. Công ty A đã thi công xong giai đoạn 4 của công trình, nhận 3 tỷ đồng (là giá trị thi công giai đoạn 1, 2, 3; còn giai đoạn 4 chưa thanh toán) thì Công ty B đơn phương chấp dứt hợp đồng. Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty B thanh toán 1 tỷ đồng giá trị thi công giai đoạn 4, được Tòa án thụ lý vụ án. Hỏi:

a/ Tại phiên hòa giải, bị đơn đề nghị Tòa án hoãn phiên hòa giải để bị đơn làm thủ tục yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Đề nghị này có được Tòa án chấp nhận không? Tại sao?

b/ Giả sử tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút toàn bộ đơn khởi kiện, Tòa án giải quyết vụ án như thế nào?

Bài 2: Chị Mai khởi kiện yêu cầu anh Bình phải trả 02 tháng tiền nhà bằng 20 triệu (giả sử là tháng 1 + tháng 2/2017). Bản án sơ thẩm của TAND huyện X tuyên xử: buộc anh Bình phải trả số tiền thuê nhà tháng 12/2014 cho chị Mai là 10 triệu đồng, không chấp nhận yêu cầu đòi tiền thuê nhà tháng 11/2014, vì không có chứng cứ. Chị Mai kháng cáo với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án, buộc anh Bình trả đủ số tiền thuê nhà còn nợ là 20 triệu đồng. Hỏi:

a/ Sau khi thụ lý phúc thẩm, anh Bình làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Mai phải trả lại cho anh số tiền 5 triệu đồng mà anh Bình đã bỏ ra để sửa chữa nhà trong thời gian thuê. Hãy cho biết hướng giải quyết của Tòa án trong trường hợp này?

b/ Giả sử tại phiên tòa phúc thẩm, chị Mai rút đơn kháng cáo. Theo quy định của pháp luật, Tòa án phải giải quyết vụ án như thế nào?

Bài 3: Công ty dịch vụ bảo vệ An Ninh ký hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo vệ cho Công ty TNHH AK, phí dịch vụ 15tr/tháng, thời hạn hợp đồng từ 01/01/2015 đến 30/6/2015. Từ tháng 5/2016 đến tháng 9/2016, Công ty AK không thanh toán phí dịch vụ cho Công ty An Ninh. Đến ngày 05/01/2017, Công ty An Ninh ngừng cung cấp dịch vụ bảo vệ, đã khởi kiện yêu cầu Công ty AK trả tiền phí dịch vụ là 15tr x 5 tháng = 75tr.

Dù được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, bản án sơ thẩm đã tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Sau đó, bị đơn phát hiện thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm có Hội thẩm nhân dân A là sui gia với Thẩm phán chủ tọa phiên tòa (con gái của Thẩm phán kết hôn với con trai của một Hội thẩm nhân dân A).

Hỏi: Bị đơn cần tiến hành thủ tục gì để bảo vệ quyền lợi cho chính mình?